



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Đồ hộp Hạ Long

Ngày 31/12/2024	54,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	25.6%	33.3%

DT thuần Q4/24
155
tỷ VNĐ
QoQ: ▼43.0 -21.9%
YoY: ▼12.0 -7.4%

LN thuần Q4/24
7.99
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 5.45 215%
YoY: ▲ 4.14 108%

LN sau thuế Q4/24
7.36
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 5.33 262%
YoY: ▲ 2.25 44.0%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
1.2%
YoY: +/-▼ 2.6%

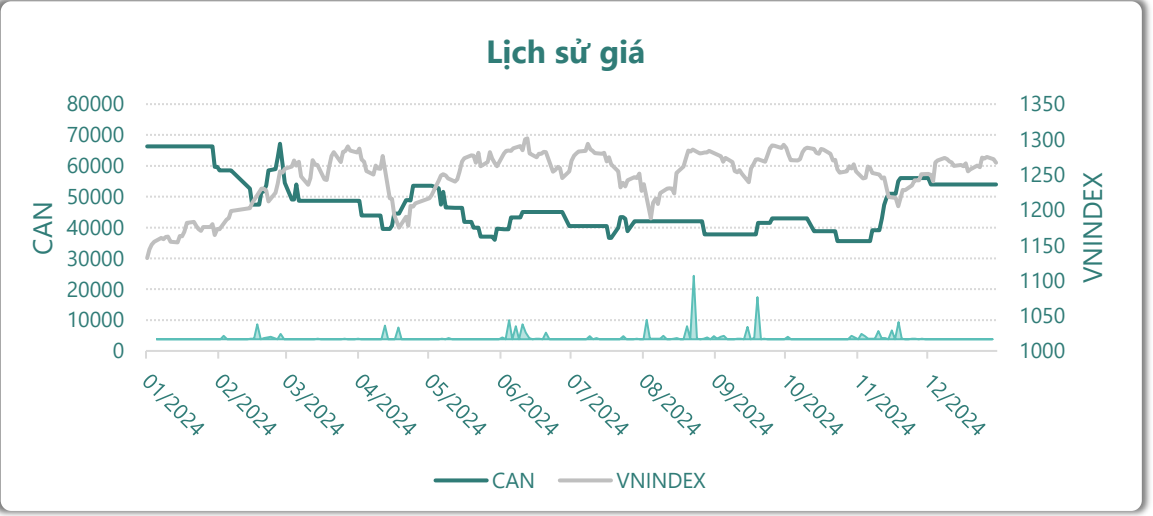
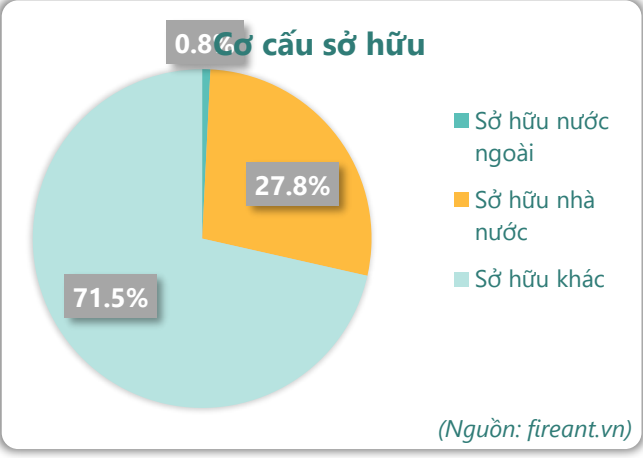
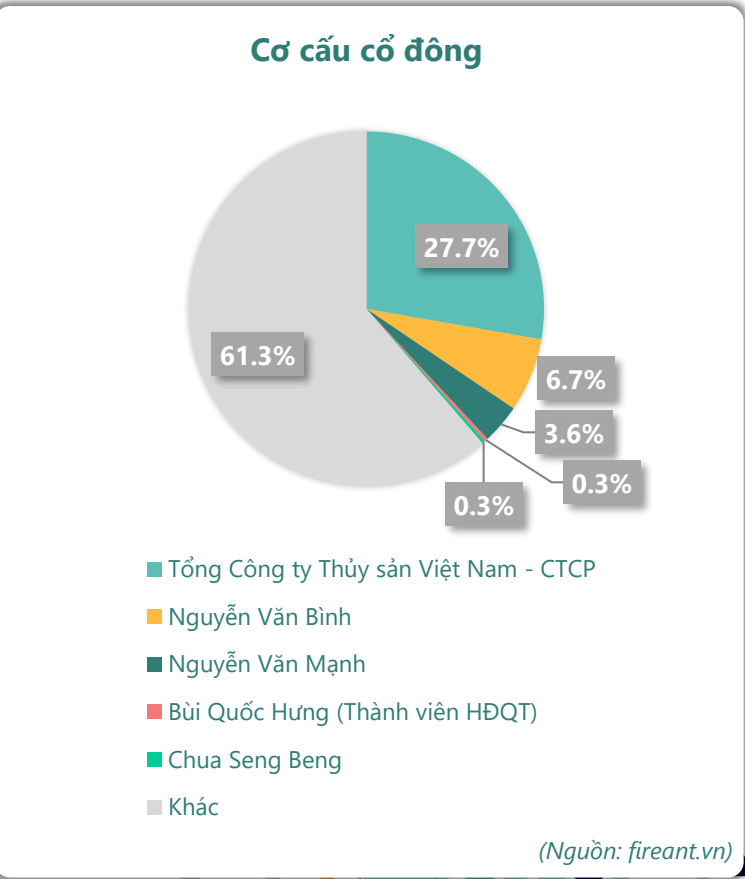
ROE 2024
1.0%
YoY: +/-▼ 7.0%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	35,600 - 67,163
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	270
Số lượng CPLH (CP)	5,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.8%
Beta	(0.48)
EPS	308
P/E	175.3

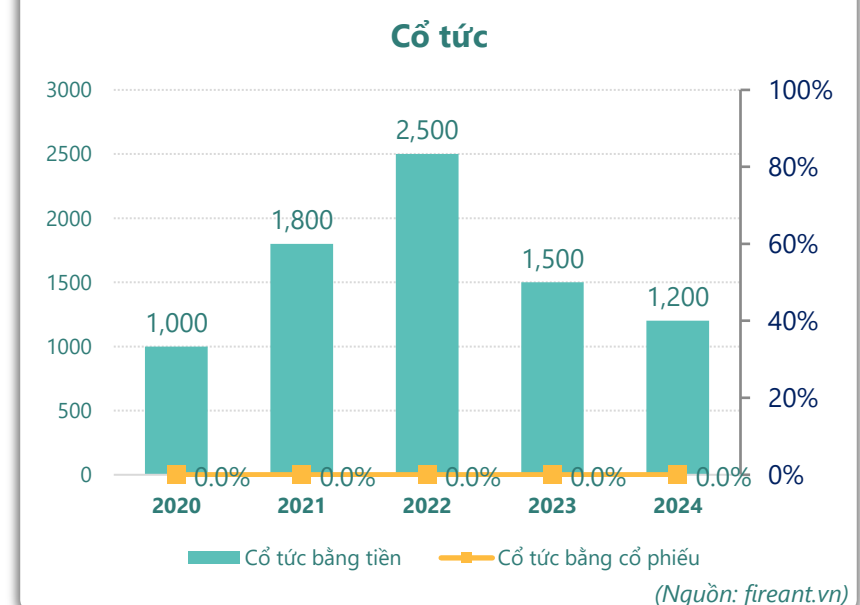
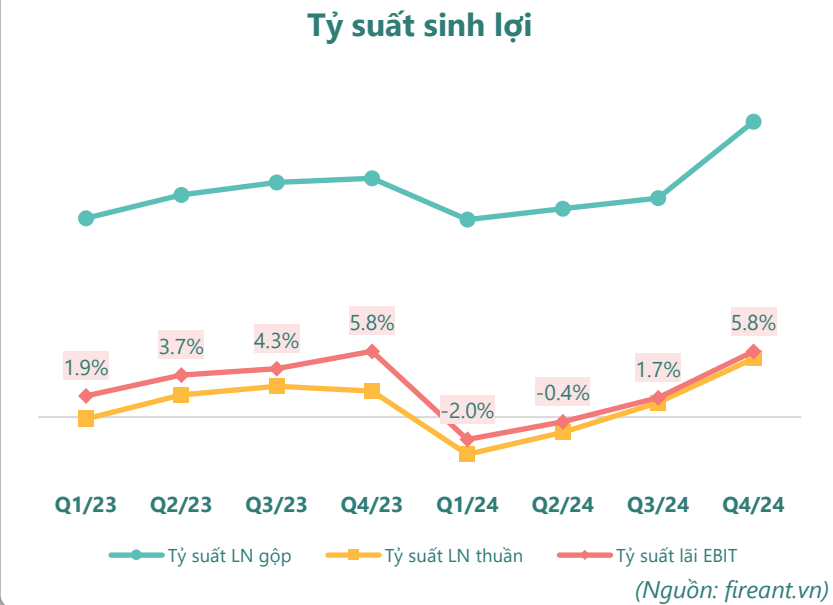
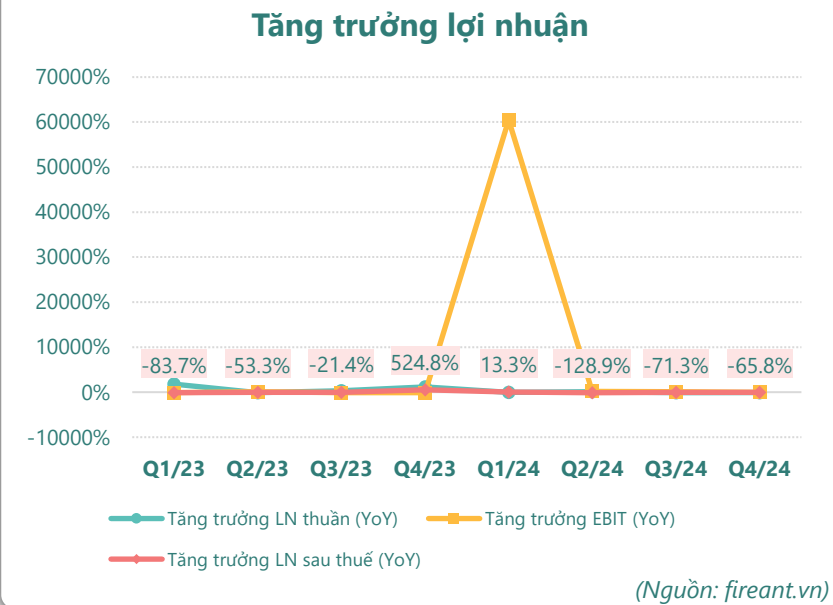
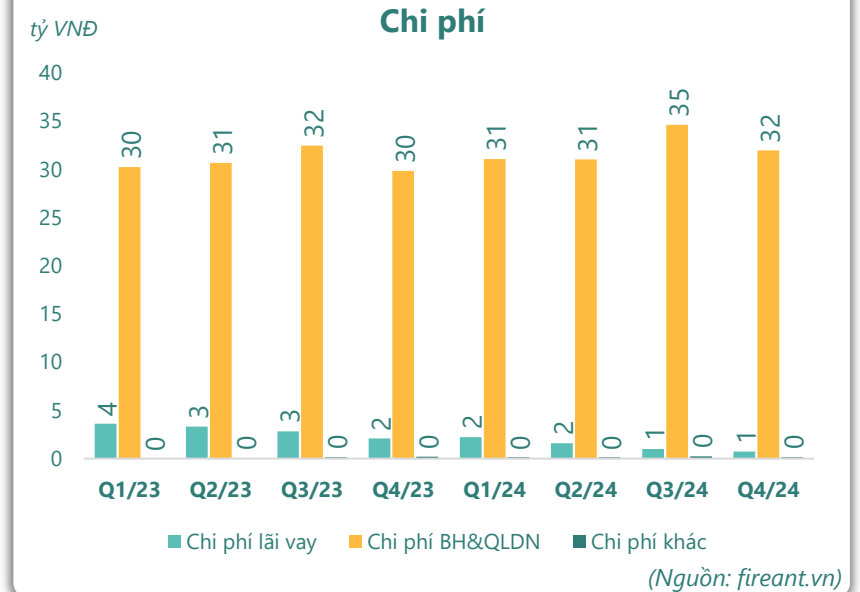
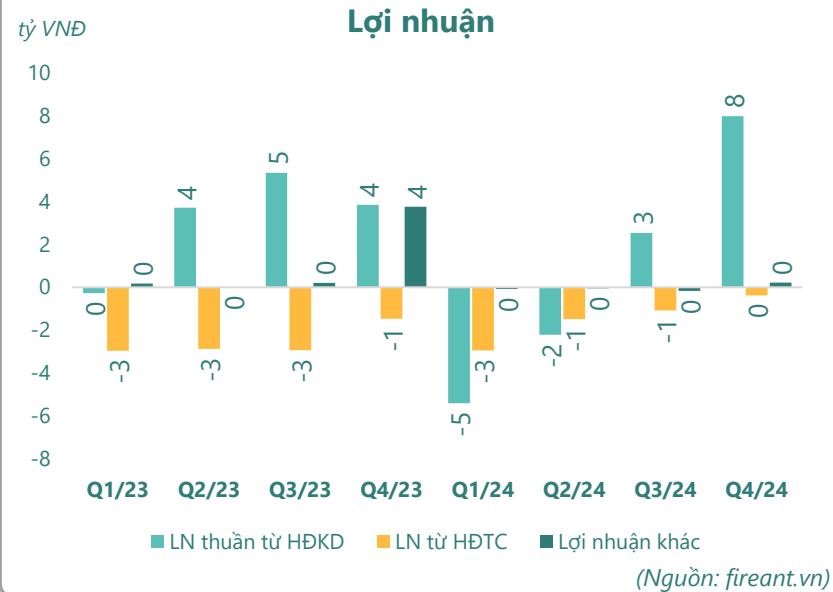
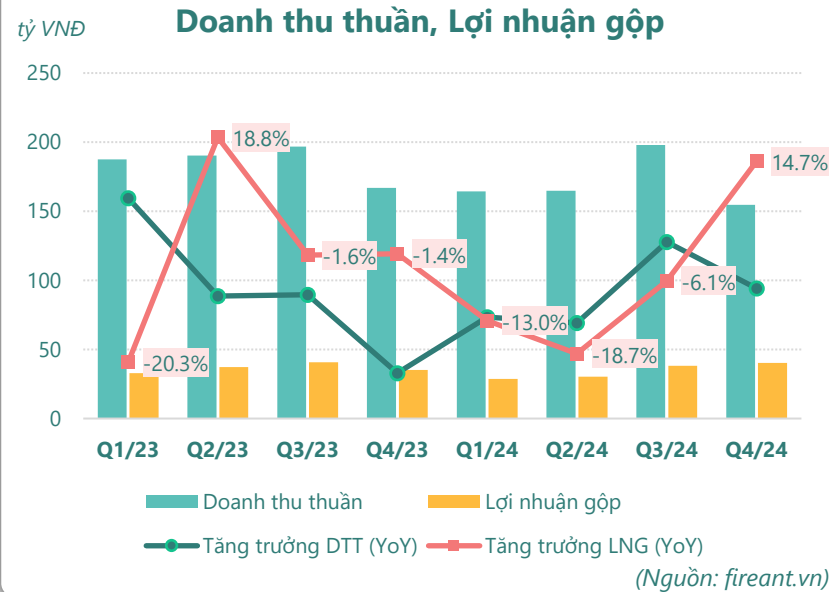
DT thuần 2024
682
tỷ VNĐ
YoY: ▼60.0 -8.1%

LN thuần 2024
2.91
tỷ VNĐ
YoY: ▼9.69 -77.0%

LN sau thuế 2024
1.54
tỷ VNĐ
YoY: ▼10.6 -87.2%



KẾT QUẢ KINH DOANH



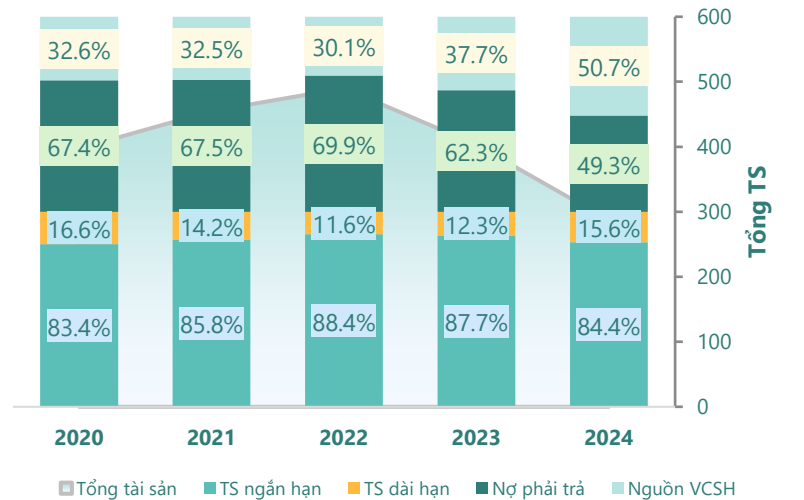


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

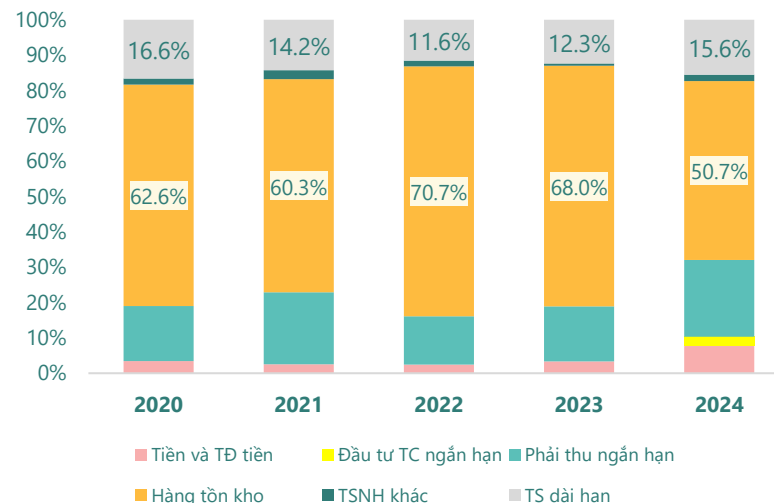
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

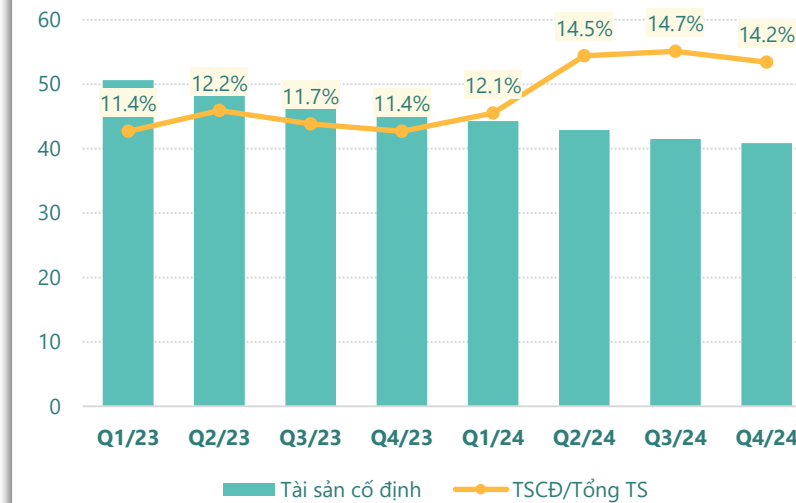
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

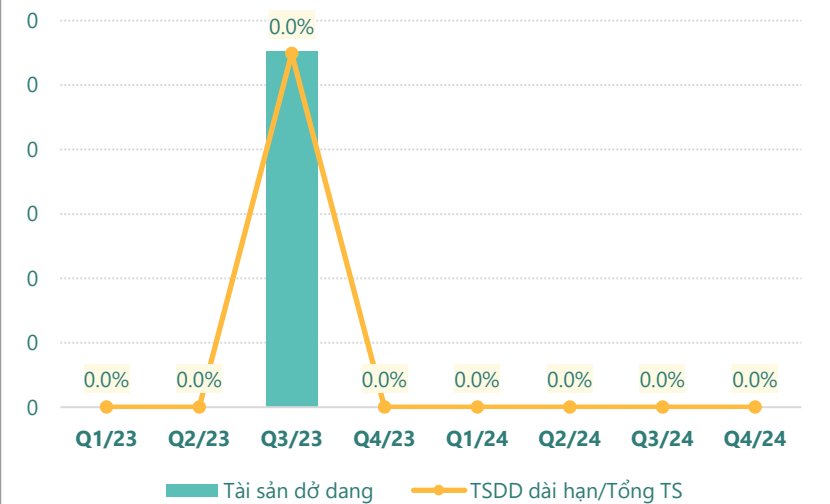
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

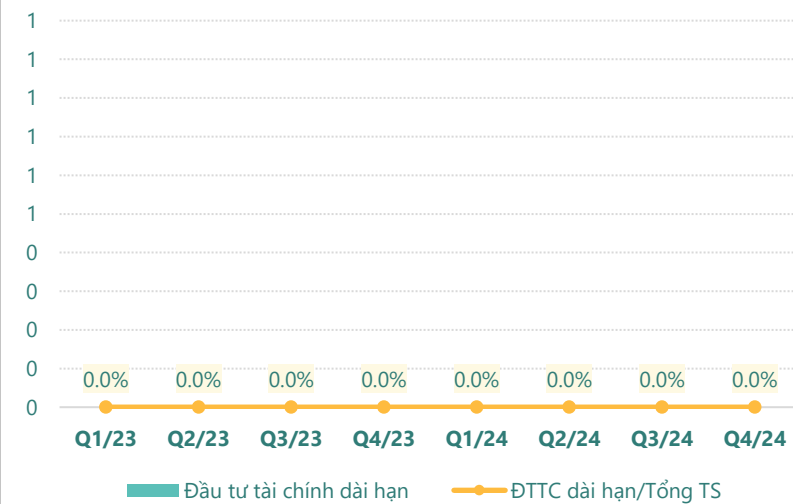
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

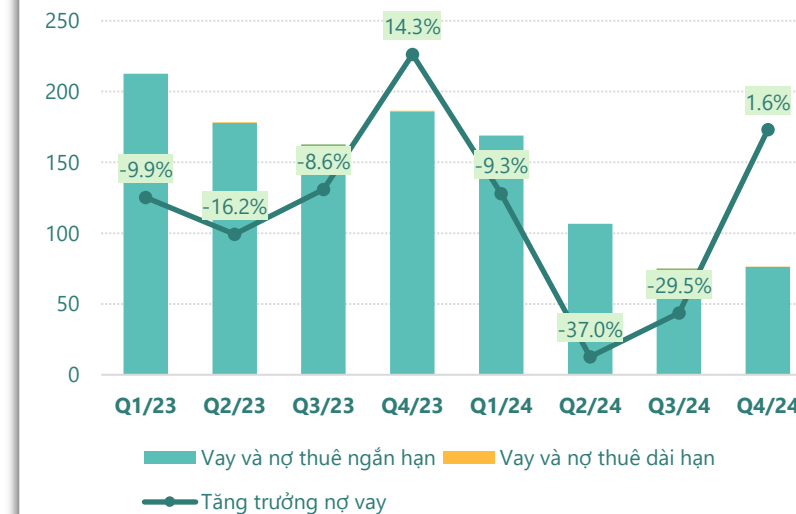
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



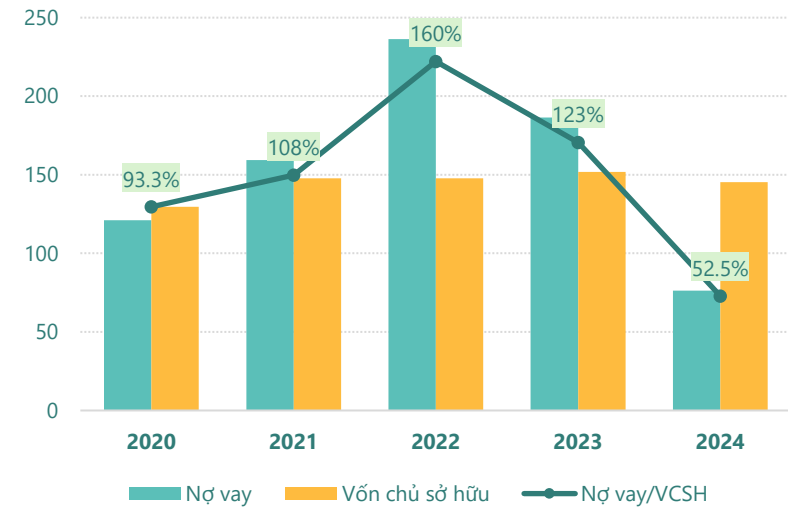
(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

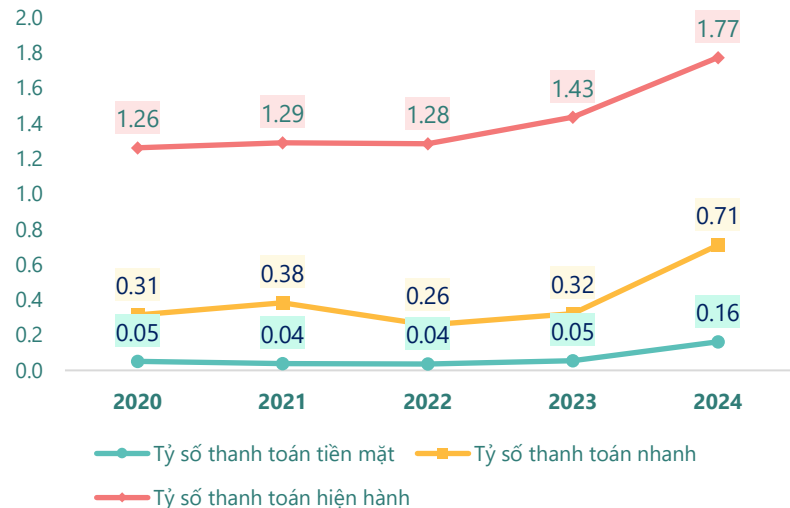
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



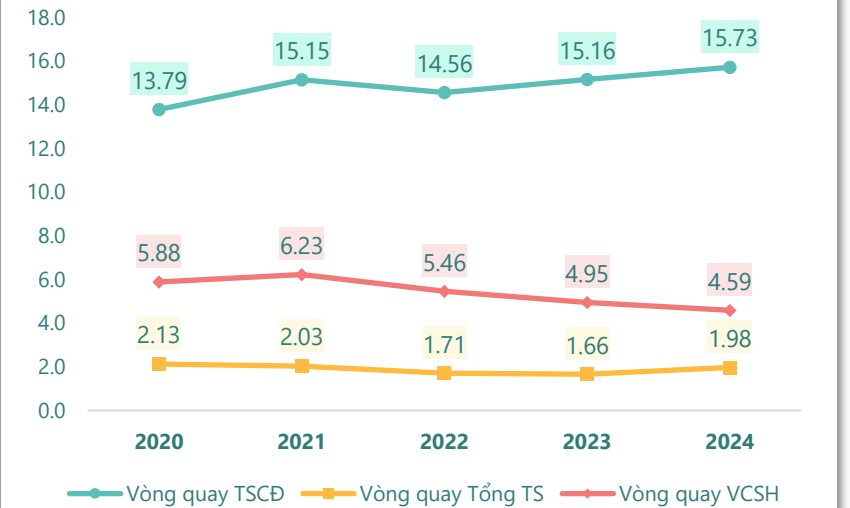
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



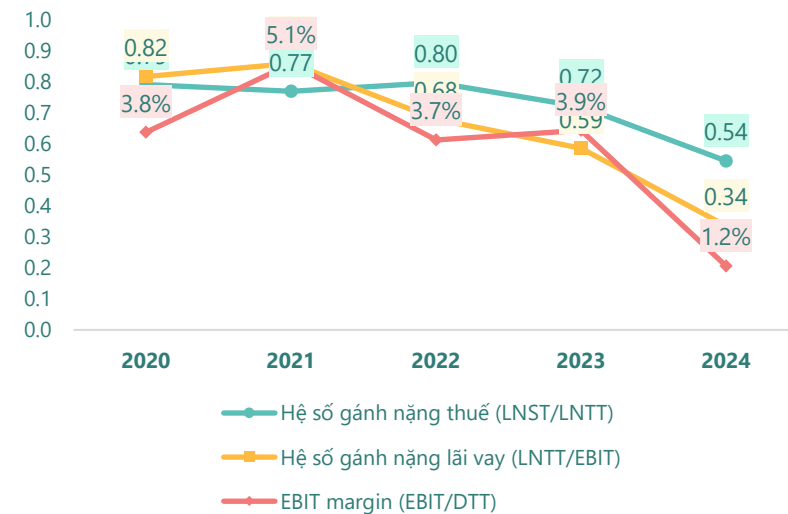
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



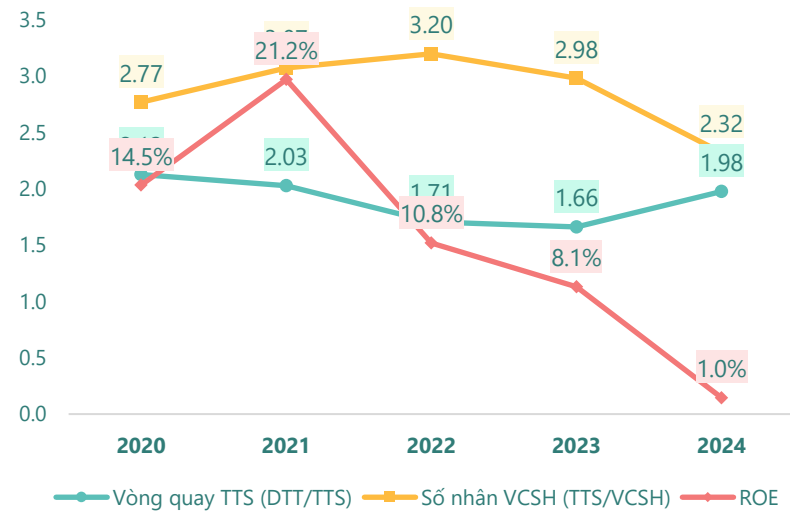
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



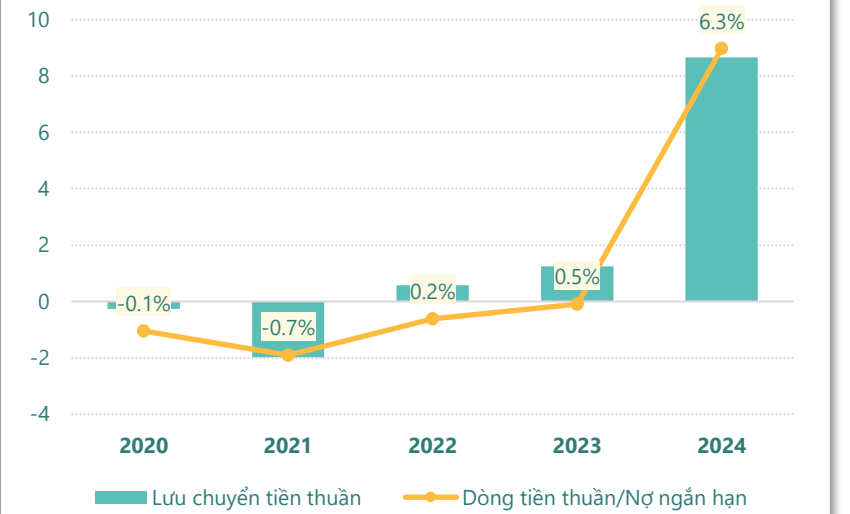
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	155	167	-7.4%	682	742	-8.1%
Giá vốn hàng bán	114	132	-13.4%	544	595	-8.6%
Lợi nhuận gộp	40.3	35.2	14.6%	137	146	-5.9%
Doanh thu HĐTC	0.75	1.83	-59.0%	2.82	5.45	-48.3%
Chi phí TC	1.13	3.30	-65.9%	8.69	15.7	-44.6%
Chi phí lãi vay	0.75	2.08	-63.9%	5.60	11.9	-52.8%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	24.9	22.6	10.2%	97.1	91.9	5.6%
Chi phí QLDN	7.05	7.21	-2.2%	31.6	31.3	1.0%
LN thuần từ HĐKD	7.99	3.85	108%	2.91	12.6	-77.0%
Lợi nhuận khác	0.22	3.76	-94.1%	-0.08	4.13	-102%
LN trước thuế	8.21	7.61	7.9%	2.83	16.8	-83.1%
Lợi nhuận sau thuế	7.36	5.11	44.0%	1.54	12.1	-87.2%
LNST của CĐ cty mẹ	7.36	5.11	44.0%	1.54	12.1	-87.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	28.2	-30.9	20.0	67.3	30.4	15.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.10	-0.40	-0.06	-0.11	-0.38	-8.10
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-16.1	24.4	-17.6	-68.1	-31.5	1.16
Tiền đầu kỳ	8.26	20.8	13.4	15.7	14.7	13.3
Lưu chuyển tiền thuần	12.0	-6.86	2.31	-0.98	-1.49	8.82
Ảnh hưởng tỷ giá	0.50	-0.50	0.00	0.00	0.01	0.07
Tiền cuối kỳ	20.8	13.4	15.7	14.7	13.3	22.1

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	287	403	-28.8%
Tài sản ngắn hạn	242	353	-31.4%
Tiền và tương đương tiền	22.1	13.4	65.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7.50	0	
Phải thu ngắn hạn	62.2	62.9	-1.0%
Hàng tồn kho	145	274	-47.0%
Tài sản ngắn hạn khác	5.07	2.82	79.6%
Tài sản dài hạn	44.7	49.7	-10.2%
Phải thu dài hạn	0.67	0.60	12.0%
Tài sản cố định	40.9	45.8	-10.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	3.12	3.31	-5.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	142	251	-43.6%
Nợ ngắn hạn	137	246	-44.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	76.2	186	-59.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	34.9	27.6	26.6%
Nợ dài hạn	4.98	4.95	0.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.13	0.25	-48.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	145	152	-4.2%
Vốn chủ sở hữu	145	152	-4.2%
Vốn điều lệ	50.0	50.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

